



TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: 02 (83) 2024

ISSN 1859-2635

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ**

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Trần Minh Đức

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuận

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BAN BIÊN TẬP

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Lưu Thị Diệu Hiền

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Bàn về nội dung công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường ở địa phương hiện nay 3
Trần Minh Đức, Nguyễn Hoàng Yến
- Dự báo phát thải khí nhà kính ở Việt Nam đến năm 2030 và hàm ý chính sách..... 10
Hồ Trọng Phúc, Trương Tấn Quân, Phạm Xuân Hùng, Hoàng Thị Liễu
- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định trồng rau VietGAP tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung..... 29
Tống Thị Hải Hạnh, Hoàng Hồng Hiệp
- Chất lượng điều hành kinh tế với phát triển hệ thống doanh nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung 39
Châu Ngọc Hoè
- Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam 48
Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Nguyễn Hữu Thanh, Nguyễn Tất Trường
- Tác động của trải nghiệm khách hàng trực tuyến đến ý định mua lặp lại của khách hàng tại thành phố Huế 59
Lê Ngọc Anh Vũ
- Tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế 73
Dương Thị Dung Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Thảo
- Khám phá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và sự gắn kết nhân viên: Nghiên cứu định tính về ngành ngân hàng..... 81
Tô Phước Hải, Trương Minh Ký
- Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng qua các thời kì lịch sử..... 93
Lê Xuân Thông
- Chúa Tiên Nguyễn Hoàng với vùng đất Duy Xuyên..... 105
Ngô Văn Minh
- Tiến trình phát triển, phục dựng và phát huy nghệ thuật Bài Chòi tỉnh Khánh Hòa trong xã hội đương đại 112
Nguyễn Thị Thanh Xuyên, Ngô Đức Chí, Hoàng Thị Thu Hương
- Một số khó khăn, thách thức đặt ra trong phát huy ý chí tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay 127
Nguyễn Văn Thắng
- Biến đổi cấu trúc gia đình người Chăm Balamôn trong quá trình hội nhập..... 135
Võ Văn Dũng
- Về đẹp thị giác trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương..... 142
Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phạm Văn Hoá

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 6/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2024

The 17th Year

Contents

1. Discussing the current legal dissemination and education on environmental protection in localities.....**3**
Tran Minh Duc, Nguyen Hoang Yen
 2. Forecasting greenhouse gas emissions in Vietnam by 2030 and policy implications..... **10**
Ho Trong Phuc, Truong Tan Quan, Pham Xuan Hung, Hoang Thi Lieu
 3. Factors influencing farmers' decisions to adopt VietGAP in vegetable production in the Central key economic region.....**29**
Tong Thi Hai Hanh, Hoang Hong Hiep
 4. The impact of local economic governance quality on the development of the enterprise system in the Central key economic region.....**39**
Chau Ngoc Hoe
 5. Developing economic zones and industrial parks to generate sources of goods for logistics service growth in Quang Nam province**48**
Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Nguyen Huu Thanh, Nguyen Tat Truong
 6. The impact of online customer experience on customers' repurchase intention in Hue city ...**59**
Le Ngoc Anh Vu
 7. Rural female workers' employment status in Phu Vang district, Thua Thien Hue province.....**73**
Duong Thi Dung Hanh, Nguyen Thi Thanh Thao
 8. The relationship between organizational culture and employee engagement: A qualitative study on the banking industry.....**81**
To Phuoc Hai, Truong Minh Ky
 9. The construction and restoration of communal houses in the Quang region during historical periods.....**93**
Le Xuan Thong
 10. The first Lord Nguyen Hoang and the land of Duy Xuyen..... **105**
Ngo Van Minh
 11. The process of developing, restoring, and promoting the art of Bai Choi in Khanh Hoa province in the contemporary society **112**
Nguyen Thi Thanh Xuyen, Ngo Duc Chi, Hoang Thi Thu Huong
 12. Difficulties and challenges in promoting the will of self-reliance and resilience among ethnic minorities in the current context..... **127**
Nguyen Van Thang
 13. Changes in family structure of Cham Brahman in the integration process **135**
Vo Van Dung
 14. Visual beauty in Ho Xuan Huong's Nom poetry..... **142**
Nguyen Thi Hong Hanh, Pham Van Hoa
-

Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng qua các thời kì lịch sử

Lê Xuân Thông

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Email: thongdsvh@gmail.com

Tóm tắt: Bằng phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, với nguồn sử liệu chủ yếu là bi kí cùng tài liệu điều tra của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp trước năm 1945 và của tác giả những năm gần đây, bài viết nghiên cứu thời điểm hình thành, quá trình xây dựng, tôn tạo đình làng xứ Quảng (Quảng Nam – Đà Nẵng) qua các thời kì lịch sử. Theo đó, muộn nhất là vào giữa thế kỉ 17, đình đã xuất hiện trên vùng đất này. Và từ chỗ chỉ có một số ít đình làng thuở ban đầu, khi các lưu dân Việt đang ngày đêm lo kể sinh nhai trên vùng đất mới còn nhiều gian khó, đến cuối thời Nguyễn, nó gần như phát triển phủ khắp các làng xã, tương tự như vùng đất cội nguồn. Tuy nhiên, giai đoạn từ sau năm 1945 cho đến cuối những năm 1980, trong bối cảnh đất nước có nhiều biến động dữ dội và trải qua những cột mốc có tính bước ngoặt, đình làng xứ Quảng không những ít được trùng tu tôn tạo mà còn chịu những tổn thất vô cùng nặng nề. Nhưng bắt đầu những năm 90 của thế kỉ trước, đặc biệt trong khoảng gần hai thập niên trở lại đây, đình xứ Quảng đã thực sự được quan tâm mạnh mẽ, của không chỉ người dân mà cả chính quyền. Nhiều ngôi đình đã mất nay được dựng lại và hàng trăm ngôi đình được trùng tu.

Từ khóa: đình làng, đình làng xứ Quảng, xây dựng đình làng

The construction and restoration of communal houses in the Quang region during historical periods

Abstract: By applying the approach to historical science, with inscriptions and investigative documents of the École Française d'Extrême-Orient (E.F.E.O) before 1945 as well as the authors' writings in recent years as main historical sources, the article studies the stages of foundation, construction, and restoration of communal houses in Quang region (Quang Nam - Đà Nẵng) during historical periods. Accordingly, by mid-17th century at the latest, communal houses appeared on this land. At first, there were a few communal houses since the Vietnamese immigrants were working hard to make a living in the new land. By the end of the Nguyen Dynasty, they almost appeared in all villages as the land of origin. However, from after 1945 until the late 1980s, in the context of many severe upheavals in Vietnam, Quang Nam communal houses were not only rarely restored or renovated but also drastically damaged. Nevertheless, since from the 1990s of the last century, especially in the past two decades, Quang Nam communal houses have been paid much attention from both local people and the local government. Many lost communal houses have now been rebuilt and hundreds of communal houses have been restored.

Keywords: communal houses, Quang Nam communal houses, construction of communal houses

Ngày nhận bài: 16/4/2024 **Ngày phản biện:** 07/5/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/6/2024

1. Đặt vấn đề

Trên vùng đất xứ Quảng (Quảng Nam – Đà Nẵng), qua khảo sát, thống kê bước đầu của chúng tôi, cho thấy có khoảng 250 đình làng, phân bố khắp các địa phương là nơi có làng xã Việt phát triển lâu đời, trong đó tập trung mạnh ở khu vực phía bắc, như huyện Duy Xuyên, thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam và huyện Hòa Vang của thành phố Đà Nẵng. Đây là con số không nhỏ nếu đặt trong bối cảnh đình làng khu vực Nam Trung Bộ hiện có, nhưng rõ ràng vẫn không phản ánh đúng hiện thực diện mạo đình làng xứ Quảng trong lịch sử, nhất là

giai đoạn nửa đầu thế kỉ 20. Bởi lẽ, từ tài liệu điều tra của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp đối với hơn 100 làng xã tỉnh Quảng Nam trước năm 1945, tức *Quảng Nam xã chí*, cho thấy hầu hết các làng xã đều có đình làng (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/1 - AJ 23/8).

Mặt khác, về niên đại, nhìn chung, hầu hết đình làng hiện còn đều thuộc giai đoạn từ giữa thế kỉ 19 trở lại đây. Trong khi, nhiều sử liệu hiện có giúp xác định lịch sử xây dựng đình làng xứ Quảng sớm hơn rất nhiều, tức phải trở ngược quá khứ hàng mấy trăm năm, muộn nhất là vào thế kỉ 17. Nhưng ngay việc định niên đại những ngôi đình hiện nay phải được hiểu theo nghĩa tương đối, tức chỉ là niên đại đình làng ngày khởi tạo. Bởi thực chất, với những đình được xây dựng trước năm 1975, thậm chí trước thập niên 90 của thế kỉ 20, thì thường các thành phần kiến trúc ngôi đình không hề cùng tuổi. Vì những đình này đã trải qua ít nhất là một lần trùng tu, tôn tạo và theo đó, nhiều cấu kiện, thành phần, chi tiết kiến trúc nguyên thủy đã bị thay thế hoặc tu sửa.

Chính từ hiện trạng đình làng xứ Quảng như trên và cùng với những sử liệu dân gian liên quan đôi khi thiếu xác tín, chúng ta – người dân, nhà quản lí và cả nhà nghiên cứu – khó có được nhận thức đầy đủ về lịch sử xây dựng, thậm chí dễ bị lầm lẫn về niên đại các đình làng và kéo theo hệ lụy trong việc đánh giá giá trị về kiến trúc nghệ thuật của nó, nếu không thực sự cẩn trọng để xem xét chi tiết kiến trúc và đặc biệt là khai thác nhiều nguồn sử liệu đáng tin cậy. Và trong thực tế, điều này ít nhiều đã xảy ra, phổ biến trong đó là những tập san, sách báo mang tính giới thiệu di sản văn hóa ở địa phương.

Như vậy, nghiên cứu lịch sử xây dựng, tu tạo đình làng xứ Quảng là một yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa cả về lí luận và thực tiễn. Nó nhằm không chỉ giải quyết vấn đề nhận thức như thời điểm xuất hiện đình làng, tiến trình xây dựng đình làng để qua đó hiểu hơn về quá trình phát triển văn hóa, về đời sống kinh tế xã hội của vùng đất mà còn xác lập cơ sở cho việc đánh giá niên đại kiến trúc, nhất là “yếu tố gốc” – như quan niệm trong các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa – để làm cơ sở cho việc trùng tu, tôn tạo đình làng hiện nay.

2. Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng giai đoạn thế kỉ XVII - XVIII

Hiện tại, chúng ta không có đủ tư liệu khả tín để có thể xác định thời điểm xuất hiện của đình làng xứ Quảng (Quảng Nam – Đà Nẵng). Trong chuyên khảo về đình làng Việt Nam, khi đề cập đến khu vực miền Trung, Giáo sư Hà Văn Tấn đã thừa nhận: “Từ phía nam Hoành Sơn đến vùng Quảng Nam, chúng ta cũng không biết đích xác đình có từ lúc nào”. Mặc dù, tiếp sau đó Giáo sư có lưu ý rằng, “theo các tài liệu lưu truyền thì nhiều đình đã xây dựng dưới thời Lê Thánh Tông” và đã dẫn văn bia *Trùng tu thánh tự ở xã Lỗ Giản*, huyện Hòa Vang (tức làng Lỗ Giáng, nay thuộc phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) cùng văn bia xã Bất Nhị (thị xã Điện Bàn) như những cứ liệu (Hà Văn Tấn, 2019, 338 – 339). Chúng tôi ghi chú thêm rằng, bia xã Lỗ Giáng lập năm Nhâm Thân (1932), còn bia xã Bất Nhị lập năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Bia xã Bất Nhị không ghi rõ việc dựng đình vào thời nào. Đoạn trích dẫn của Giáo sư Hà Văn Tấn thực chất là lược dịch từ phần nội dung sau: “Xưa bốn xã nguyên có 9 tộc cùng kiến lập địa phận là xã Bất Nhị. Ruộng đất, dân đình phân xã Bất Nhị làm 3 thôn là thôn Thai La, thôn Đan Điền và thôn Bình Trị. Các thôn đều có dân đình và ruộng đất, riêng 6 sở nhà thờ, chùa phật, từ đường 9 tộc 3 thôn đồng lập để phụng sự thì dự định bố trí tế điền (ruộng dùng cho các dịp tế lễ) cùng hương đăng điền (ruộng hương hỏa) là 34 mẫu 5 sào. Ba thôn lại lập riêng miếu vũ, mỗi thôn 2 cái, tổng cộng là 6 miếu” (Văn bia xã Bất Nhị, 1832).

Trong các đợt điền dã tại nhiều làng xã ở Quảng Nam và Đà Nẵng những năm qua, chúng tôi cũng được nghe người dân không ít làng cho rằng làng mình đã dựng đình từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Những tương truyền trên đây, theo chúng tôi, có lẽ không phản ánh đúng thực tiễn. Nói cách khác, khó có thể xảy ra hiện tượng xây dựng đình làng dưới thời Lê Thánh Tông, trên vùng đất xứ Quảng. Bởi nó không hội đủ điều kiện và tiền đề cần thiết. Chúng tôi muốn nói đến quá trình khai khẩn lập làng của người Việt trên vùng đất xứ Quảng và thời điểm xuất hiện đình làng Việt Nam.

Ta biết trước khi nhập vào lãnh thổ Đại Việt, Quảng Nam – Đà Nẵng thuộc vương quốc Champa. Sự kiện vua Chăm là Chế Mân cưới công chúa Huyền Trân nhà Trần năm 1306 đã mang về cho Đại Việt hai châu Ô, Lý là đất do vua Chăm làm quà sính lễ. Biên giới Đại Việt nhờ vậy được mở rộng xuống phía nam, đến hữu ngạn sông Thu Bồn, thuộc địa bàn huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam ngày nay. Đến năm 1402, khi nhà Hồ xuất binh đánh Chăm, buộc họ dâng nộp đất Chiêm Động và Cổ Lũy, thì phần còn lại phía nam của Quảng Nam (hiện nay) cũng thuộc về Đại Việt, vì biên giới Việt – Chăm đã dịch chuyển đến cuối Quảng Ngãi. Dưới hai triều Trần, Hồ, người Việt đã đến đây khai phá, sinh cơ lập nghiệp (Huỳnh Công Bá, 1996, 23-25; Ngô Sỹ Liên và sử thần triều Lê, 1998, 216). Nhưng chắc hẳn cuộc sống của những di dân đầu tiên không hề yên ổn và các triều đại Trần, Hồ cũng chẳng áp đặt được quyền cai trị lên vùng biên viễn phía nam này. Bởi từ nửa sau thế kỉ XIV, quan hệ Việt – Chăm đã xấu đến mức chạm đáy, quân Chăm thường tràn sang quấy phá, chiến tranh liên tục nổ ra, nhà Trần nhiều phen thất thủ; nhà Hồ thì nhanh chóng thất bại trong cuộc kháng chiến chống Minh. Vì vậy, cả dải đất phía nam đèo Hải Vân đã bị Champa tái chiếm. Phải đến năm 1471, khi Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành thắng lợi, lãnh thổ được mở rộng đến Đại Lãnh thì từ đây, Quảng Nam – Đà Nẵng mới nằm gọn trong lòng Đại Việt, được tổ chức cai trị chặt chẽ, làn sóng di dân phát triển mạnh và cuộc sống, làng xã người Việt mới thực sự bắt đầu (Huỳnh Công Bá, 1996, 32-53). Đến đây, vấn đề còn ở chỗ thời gian từ khi đoàn người “Nam tiến” đặt nhát cuốc đầu tiên khai khẩn một vùng đất đến sự hình thành một thực thể làng phải là một quá trình, ít nhất cũng phải qua mấy thế hệ. Trong khi đó đình làng lại là sản phẩm văn hóa của cộng đồng, cụ thể là của một thực thể làng xã. Có nghĩa là trong giai đoạn này, những điều kiện và nhu cầu về sự xuất hiện một ngôi đình là chưa nảy nở.

Về thời điểm xuất hiện đình làng Việt, đến nay chưa ai đưa ra được những xác tín khoa học. Niên đại những đình làng hiện biết, sớm nhất cũng thuộc thời Mạc (nửa sau thế kỉ XVI). Và nếu khai thác thêm tư liệu thư tịch thì cũng chỉ giúp xác nhận đình làng (với tư cách là nơi sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng cộng đồng làng xã) ra đời vào thời Lê sơ (thế kỉ XV) (Hà Văn Tấn, 2019; Trịnh Cao Tường, 2007; Tạ Chí Đại Trường, 2006).

Rõ ràng, cả trên lí thuyết và trong thực tiễn, không có cơ sở để tin rằng đình làng đã được xây dựng trên vùng đất xứ Quảng vào nửa sau thế kỉ XV. Nhưng nó cũng không thể xuất hiện muộn hơn thế kỉ XVII. Những đình làng sẽ nêu lên dưới đây là sự minh chứng.

Trước hết là đình Phú Triêm. Phú Triêm nay thuộc xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, ở hạ lưu sông Thu Bồn, phía tả ngạn, cách Hội An non 10 km về phí tây, kề bên làng Thanh Chiêm là nơi đặt lị sở dinh Quảng Nam thời chúa Nguyễn. Đình Phú Triêm hiện không có gì nổi bật về kiến trúc và niên đại cũng chỉ thuộc thế kỉ XX. Thậm chí, không khó để nhận ra sự thiếu đồng bộ của các cấu kiện gỗ, cho thấy đình đã trải qua nhiều lần tu sửa không mấy trọn vẹn. Nhưng những văn bia đình vẫn được bảo tồn ở đây lại có nhiều thông tin giá trị, ít ra cũng giúp ta giải quyết được vấn đề lịch sử xây dựng đình làng Phú Triêm ở mức độ nhất định. Có bốn văn bia thuộc các niên đại khác nhau: Tự Đức năm thứ 3 (1850), Thành Thái năm thứ 18 (1906), Duy Tân năm thứ 2 (1908) và Duy Tân năm thứ 4 (1910). Nội dung các văn bia đề cập đến quá trình trùng tu, tôn tạo đình Phú Triêm, từ quá khứ đến hiện thời. Trong tất cả, chúng tôi chú ý trước tiên đến hai văn bia, do có thông tin thỏa mãn vấn đề đang bàn. Một, là bia lập năm Tự Đức thứ 3 (1850) và một, là bia lập năm Duy Tân thứ 2 (1908). Dù niên đại muộn nhưng thực chất bia thời Duy Tân là bản khắc sao lại một văn bia lập năm Ất Hợi, kể sự tích hai vợ chồng Trang Học Văn và Lê Thị Chung tân tạo đình làng mà sau này nhiều văn bia khác đều dựa vào để lưu truyền. Bia khắc: “Nước Việt có vùng đất là giáp Nam ở Phú Triêm vốn là quê vợ của tôi vậy. Tôi thường lui tới, lúc ấy ngẫu nhiên nhìn thấy một mái đình lợp tranh, vào trong nghỉ ngơi thấy tựa như có thần linh nương tựa nơi này. Hỏi thăm người trong xã, có bậc cao niên bảo đây là nơi bốn xã định ra để phụng thờ những người có công khai mở ban đầu, đến ngày giờ sẽ làm lễ cầu an để báo đáp, ơn che chở thực vô cùng. Đây là nơi cỏ tranh nền đất mà người xưa để lại lâu rồi, khó tránh khỏi hư hoại, đến mái âm u chẳng phải mưa mà ẩm ướt, ngày nắng ráo cũng ẩm đăm chẳng phải do nước

ngắm vào mà lạnh đêm dài, lòng muốn bỏ cái âm u mà hướng đến cái dương rạng cũng khó tránh khỏi việc bỏ cái cũ mà dựng nên cái mới. Thật là rêu xanh thêu trên vách khôn thành bức họa, lá vàng bày trước há phải là vàng, ta quay lại nàng họ Lê mà nói. Đời người được độ bao nhiêu, việc ác chớ nên làm mà hãy làm việc thiện, hướng đây là việc có quan hệ đế cố hương của nàng, nên xứng đáng với tình cảm gắn gũi của quê hương, nhà không thể không lập không được, ý nàng ra sao? Họ Lê không nói gì chỉ vâng dạ. Chọn xem giờ Mão, ngày 17 tháng 12 năm Ất Hợi, đốn cây khởi sự, thượng lương lợp ngói, có mưu ý làm lại cho lâu dài. (...) May thay nay đã hoàn thành, thần người cùng vui mừng, tiếp tục hưởng hình hương phụng tự, xây dựng lại nguy nga, ra công chỉnh đốn, hầu làm thỏa sự trông mong của các ngài trong xã” (Văn bia đình Phú Triêm, 1908).

Sự kiện trên đây được văn bia thời Tự Đức tái khẳng định và thuyết minh thêm như sau: “Huống tại tỉnh Quảng Nam của nước Đại Việt ngày trước, các ngài Tiên hiền đã lập địa bạ xã Phú Triêm, ở giáp Nam cho dựng một đình tranh. Lấy đó làm nơi hành lễ hội và tế tự, ngô hầu mưu đồ lâu dài cho các đời sau, tính cũng đã lâu dài vậy.

“Ý là bản tộc ta có một người con gái tên là Lê Thị Chung, gả về Trang Học Văn, vốn liếng tài sản đủ đầy. Tình cờ thấy ngôi đình tranh của giáp ta, có ý muốn xây mới bèn nói ra, ý hợp nên lời được nghe theo, bèn mời các ngài Tiên hiền lại rồi xin đem của cải ra chỉnh đốn một phen. Xem chọn được giờ Mão, ngày mười bảy tháng Mười Hai năm Ất Hợi, đốn gỗ khởi công xây dựng, thượng lương lợp ngói, xuân cầu thu báo, lưu lại đến vô cùng.

(...)

“Nhớ từ năm Ất Hợi đến nay tưởng đã được 156 năm, các thứ gỗ mộc lâu năm bị hư hoại” (Văn bia đình Phú Triêm, 1850).

Như vậy, làng Phú Triêm đã xây dựng đình cho làng mình từ sớm, muộn nhất, có lẽ cũng phải giữa thế kỉ XVII. Do đình cũ lâu ngày bị thấm dột hư nát nên vợ chồng ông bà Trương Học Văn – Lê Thị Chung đã cùng với làng Phú Triêm dựng lại ngôi đình mới khang trang đẹp đẽ. Việc hoàn thành vào ngày 17 tháng 12 năm Ất Hợi, tức đầu năm 1696. Tưởng cũng cần nói thêm rằng, hiện tượng một người làm rể khởi xướng và xuất tài lực để dựng đình cho quê vợ là hiện tượng hiếm gặp ở vùng đất xứ Quảng.

Ngoài đình Phú Triêm ở vùng đồng bằng, ta còn bắt gặp một ngôi đình khác ở phía thượng du sông Thu Bồn. Đó là đình của châu La Thập ở *thuộc* Hoa Châu, phủ Thăng Hoa (nay là địa bàn xã Duy Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam). Theo văn bia đình lập tháng 10 năm Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754), khởi thủy đình châu La Thập do vị Cai phủ họ Bùi là người địa phương chủ xướng xây dựng trên mảnh đất cúng hiến của ông Trương Văn Thắng ở thôn An Lâm. Bia khắc: “Từng nghe: Thần uy hiển hách, ngàn thu kính cẩn phụng tự, miếu mạo nguy nga, trăm năm ngưỡng mong được bền vững. Cúi nghĩ: Cai phủ đời trước của bốn châu là Khánh Sơn Hầu Bùi quý công dựng xây công đình, tôn vinh người tài đất linh, chấn chỉnh phong hóa trong làng xóm, khiến người ở gần thì mừng vui, kẻ ở xa tìm đến ngày một đông. (...) Xưa Bùi quý công xây dựng đình có ông Trương Văn Thắng ở thôn An Lâm lạc thí tư thổ. Bốn châu vì công đức nhà họ Trương nên cho phép thôn An Lâm khi tổ chức lễ cầu an thì miễn không thu tiền nhà họ Trương, lại gia thêm phúc phần đời đời chẳng dứt” (Văn bia đình châu La Thập, 1754). Việc ông Trương Văn Thắng hiến đất dựng đình cũng được ghi lại trong gia phả và rõ hơn về thời gian. Theo tư liệu điều tra về làng An Lâm, tổng Duy Đông, phủ Duy Xuyên do Viện Viễn Đông bác cổ (EFEO) tổ chức thực hiện trước năm 1945, bấy giờ một trong các “cổ chỉ” có giá trị của làng hiện còn là gia phả tộc Trương lập năm Cảnh Hưng thứ 12 (1751), trong đó “kể sự tích của vị thủy tổ nguyên người Thanh Hóa thừa tuyên, đem vợ con vào làng này khai lập xã hiệu La Thập châu. Kể đến con trưởng là Trương Văn Thắng, năm Giáp Tuất (Cảnh Trị thứ 8) [1670]⁽¹⁾ đem đất cúng cho châu làm công đình” (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/4).

Một ngôi đình khác xuất hiện trong văn bia xã Phú Hòa lập ngày 11 tháng 5 năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Văn bia do Chánh dinh Kí lục soạn nhằm truyền lại di chúc của viên Chánh dinh Nha úy, tước Chiêu Lâm Hầu, họ Nguyễn về việc đặt ruộng hương hỏa. Theo đó, văn bia đã

nhắc đến đình miếu khi xác định tứ cận những mảnh ruộng của gia chủ (Văn bia xã Phú Hòa, 1697). Đình được nêu ở văn bia xã Phú Hòa, như vậy, không thể xuất hiện muộn năm 1697. Về xã Phú Hòa, ta chưa rõ lúc bấy giờ thuộc phủ huyện nào nhưng theo ghi chú của Viện Viễn đông bác cổ Pháp khi in rập thạc bản văn bia trước năm 1945, nó thuộc phủ Tam Kỳ, tức tương ứng với địa bàn thành phố Tam Kỳ và huyện Phú Ninh ngày nay. Và nếu ngược trở về trước nữa, thời Gia Long (1802 – 1820), từ địa bạ cho thấy Phú Hòa (cùng những xã Phú Lâm Trung, Trường Xuân xuất hiện trong văn bia) đều nằm trong *thuộc* Liêm Hộ, huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa (Nguyễn Đình Đầu, 2010, 171-173).

Như vậy, đình đã xuất hiện trên nhiều địa bàn khác nhau cả về địa lí, lịch sử, kinh tế và văn hóa của vùng đất xứ Quảng. Nếu đình Phú Triêm thuộc không gian vùng đồng bằng Bắc Quảng Nam, nơi có lịch sử khai phá sớm và là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa thì đình La Tháp, đình Phú Hòa đều ở những nơi thuộc khu vực ngoại vi, là những *thuộc* được hình thành muộn về sau. Ta biết *thuộc* là một loại đơn vị hành chính đặc biệt chỉ xuất hiện tại xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn và tồn tại đến đầu triều Nguyễn. Lê Quý Đôn viết về *thuộc* như sau: “Họ Nguyễn trước mở mang cõi Nam, đặt ra phủ huyện, *các nơi gần rừng núi, dọc sông biển, thường đặt làm thuộc*, cho các phường, thôn, nậu, man lệ tề lệ vào, đặt nhân viên đốc thúc, cũng giống như các tổng; có chỗ thu thóc tô ruộng, có chỗ thu tiền nộp thay, khi làm sổ tuyển đình, sổ dân có thể biết được, của cải phú thuế cũng nhiều, cũng là kỹ vậy. Nhưng không gôm chức ấy vào quan địa phương, lại cho *thuộc* về Nội phủ, đặt nhiều cai tri...” (Lê Quý Đôn, 2018, 126. Vậy chắc hẳn ba ngôi đình vừa kể chỉ là ba trường hợp được biết đến trong số rất nhiều đình làng đã được xây dựng thời kì này. Nói cách khác, thế kỉ XVII, đình đã được xây dựng không ít trên vùng đất xứ Quảng.

Sang thế kỉ XVIII, ta không có tư liệu xác nhận hoạt động trùng tu xây dựng đình làng diễn ra ở mức độ nào, mà chỉ ghi nhận hai trường hợp: một đình dựng mới và một đình được trùng tu. Theo *Quảng Nam xã chí*, đình Đông Bàn (tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn) có cây xà cò cho biết đình được dựng năm Cảnh Hưng 34, tức năm 1773 (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/6). Trường hợp khác là đình La Tháp, như đã biết, được tân tạo hoàn thành năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754). Lí do, quy mô và nguồn lực xây dựng đình được văn bia kể lại như sau: “Nhưng công đình được dựng bằng nhà tranh lợp cỏ nên gần đây đã hư hại, cột kèo không tránh khỏi đổ hoại, tuy nền móng vẫn còn nhưng điện vũ đa phần không còn giữ được như trước. Nghĩ muốn dựng lại quy mô như xưa để chiếu sáng ân đức thần linh. Sau lại nghĩ, nhân dân trong châu đã trải qua nhiều cơn đồ thán, vật lực khó khăn nên khó mà ổn thỏa hết được mọi việc. Lúc đó mong lại có được nghĩa cử cao đẹp như Bùi quý công. May có Tiệm nghi Kí thuộc Phan Văn Lễ, tước Hợp Thanh Nam ở thôn Bình Khang, hội bàn cùng Đào Yêm Trương quân, trước nay là người hết sức được coi trọng. Trương quân tính vốn trọng nghĩa, thích việc bố thí, bình sinh hay cứu giúp những người đau yếu, đói khát, những người gặp hoạn nạn mà không hề khoa trương. Thôn Bình Khang thuộc bốn châu lại là quê ngoại nên khi nghe chuyện liền nghĩ ngay đến tấm chân tình quê hương mà vui vẻ nhận lời, cổ súy mọi người gieo trồng nền đức, nguyện tiêu phí tài sản để cống hiến và gánh vác trách nhiệm.

“...Nay Đào Yêm trùng kiến công đình có châu đơn của Cai phủ Trần Phước Lộc ở thôn Thanh Châu nguyện cất hơn 5 thước đất ở để mở rộng quy mô đình, ông Lê Quang Hiến ở thôn Chúc La, tước Trùm Bằng khởi xướng việc bồi đắp nền móng, châu thôn do đó cử hai người làm đồng sự. (...) Đồng sự cẩn mẫn, làm việc siêng năng nên thành công nhanh chóng. Nhờ đó miếu mạo tươi mới, khám thờ sạch sẽ, thần linh ngự giám hiển hách. Khắp xa gần nghe tiếng đều nói rằng bậc cư sĩ giỏi giang và ánh hào quang của thần linh cùng thi triển năng lực cho nên việc mới thành” (Văn bia đình châu La Tháp, 1754). Việc ông Đào Yêm “nguyện tiêu phí tài sản để cống hiến và gánh vác trách nhiệm” xây lại đình La Tháp gợi sự liên tưởng đến sự kiện ông Trang Học Văn đốc lực sửa đình Phú Triêm hồi cuối thế kỉ XVII. Khác là một bên xây đình cho quê vợ, một bên xây đình cho quê mẹ. Số tiền ông Đào Yêm chi trong đợt này - vẫn theo văn bia - ngoài hơn

3.000 quan là kinh phí dựng đình còn thêm 150 quan giao cho châu La Thập cho vay lấy lãi, được “vĩnh viễn làm chi phí cầu an, cầu phúc”. Trương tiên sinh hẳn là người vừa hào phóng vừa biết nhìn xa, nghĩ đến chuyện cả trăm năm. Đáng chú ý - văn bia cho biết thêm – ông Đào Yêm (húy danh Trương Hoằng Cơ) là người Minh Hương ở Hội An. Ngoài ra, còn hai vị người Hoa khác là Thái Thế Tư và Vương Trọng Lăng phụ trách về phong thủy, ngày giờ cất dựng đình làng. Hiện tượng này một lần nữa phản ánh mối lương duyên kinh tế và văn hóa giữa miền ngược và miền xuôi dọc theo sông Thu Bồn, từ trong quá khứ đến hiện thời, đặc biệt giữa người Hoa ở Hội An với người Việt khu vực thượng du.

Tình hình trên đây hẳn nhiên không phản ánh hết thực tế. Bởi ngay như *Quảng Nam xã chí*, trong rất nhiều trường hợp, cũng ghi rõ rằng không biết đình được xây dựng từ bao giờ. Hoặc trong khoán ước xã Phước Sơn, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn lập năm Gia Long thứ 7 (1808) đã nhắc đến ngôi đình của xã khi đề cập đến một số định lệ (Khoán ước xã Phước Sơn, 1808). Trong trường hợp này khó có thể cho rằng đình xã Phước Sơn vừa mới xuất hiện những năm đầu thế kỉ XIX mà ngược lại, phải được xây dựng từ trước.

3. Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng giai đoạn từ đầu thế kỉ XIX đến năm 1945 – thời Nguyễn

Thời Nguyễn, việc xây dựng đình làng ở xứ Quảng tiếp tục diễn ra, thậm chí còn phổ biến hơn giai đoạn trước. Chỉ từ *Quảng Nam xã chí* – tài liệu điều tra của Viện Viễn Đông bác cổ đầu những năm 40 của thế kỉ XX, đối với hơn một trăm làng xã Quảng Nam – và cũng chỉ với những trường hợp có ghi chép rõ ràng về niên đại, đã cho thấy có hàng chục đình làng được xây dựng mới (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/1 – AJ 23/8). Có thể hiểu rằng lúc bấy giờ, ngoài việc nhiều làng phải dựng đình do trước đó chưa có còn không ít trường hợp đình cũ bị hư nát phải tái dựng đình mới. Nhưng đặc biệt là, có không ít đình làng được xây dựng là do làng đó vừa được chia tách và xác lập đơn vị hành chính cấp xã. Tư liệu làng An Lâm xác nhận rằng, sáu thôn ở đây vốn cùng sinh hoạt chung tại công đình châu La Thập, nhưng sau này mỗi thôn/làng đều xây dựng đình riêng, từ đó đình chung không ai phiền sửa lại, trở nên tàn tạ (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/4). Căn cứ văn bia trùng tu đình La Thập năm Thành Thái thứ 10 (1898), ta biết sáu thôn gồm Lệ Trạch, Vĩnh Trinh, Thanh Châu, Cổ Thập, Chúc Bàn và An Lâm⁽²⁾. Không có tư liệu để biết niên đại từng ngôi đình cụ thể, riêng đình An Lâm khởi dựng thời Minh Mạng, còn đình Lệ Trạch dựng năm Thành Thái thứ 9 (1897). Hay như các làng Lâm An, Lâm Tây, Lâm Trung và Lâm Đại (tổng Phú Mỹ, phủ Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) vốn là các châu có chung một ngôi đình, gọi là đình “tứ châu”. Sau này, các châu trở thành những thôn/làng độc lập nên đã xây dựng đình riêng cho mình. Và tình cảnh đình “tứ châu” từ đây không khác đình La Thập, cũng “cái cảnh điêu tàn thật thảm đạm” (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ 23/6). Tương tự, 3 xã Thai La, Đơn Điện và Bình Long (tổng Đa Hòa Thượng, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) sau khi tách ra từ làng Bất Nhị cũng xây dựng đình làng riêng. Đình Bình Long dựng năm nào không thấy tài liệu đề cập, còn đình Đơn Điện và đình Thai La đều dựng năm Tự Đức thứ 29 (1876).

Rõ ràng, làng xã phát triển kéo theo đình làng ngày càng phong phú, nhưng đôi khi, cũng kèm theo hệ lụy đáng buồn là người ta vì lo giữ của riêng mà bỏ nghĩa chung. Quả đúng như dân gian đúc kết, rằng *Trống làng nào làng ấy đánh/ Thánh làng nào làng ấy thờ*.

Trong tất cả, có lẽ ngôi đình mang niên đại muộn nhất giai đoạn thời Nguyễn là đình Sơn Phong (Sơn Phong đệ tứ phường, Faifo, Quảng Nam). Ta biết làng Sơn Phong được thành lập năm 1935, trên cơ sở sáp nhập các phần chia cắt từ ba làng Phong Niên, An Thọ và Sơn Phô. Do thế, đến năm 1944, làng mới dựng đình. Trước khi có đình riêng, người dân Sơn Phong sinh hoạt tại hai đình An Thọ và Phong Niên (Phong Hộ). Nhân đây, cũng cần ghi chú về một di vật do chúa Nguyễn ban tặng hiện đang tôn trí tại đình Sơn Phong, nhằm tránh sự nhầm lẫn có thể xảy ra. Đó là bức hoành phi mang nội dung “Cứu thế độ nhân” 救世度人 và dòng lạc khoản đề “Vĩnh Thịnh thập nhất niên tuế thứ Ất Mùi bát nguyệt thập nhất nhật đề. Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự bút” 永盛十一年歲次乙未八月十一日題國主天縱道人御筆. Nghĩa là: “Cứu

đời độ người. Ngày 11 tháng 8 năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11 [1715]. Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân ngự bút”. Quốc chúa Thiên Túng Đạo Nhân tức là chúa Nguyễn Phúc Chu, trị vì xứ Đàng Trong từ tháng 1 năm Tân Mùi (1691) đến tháng 4 năm Ất Tị (1725)⁽³⁾. Hẳn là với một số người, tư liệu này thoát tiên như một chứng cứ xác nhận đình Sơn Phong vừa được xây dựng hoặc có lịch sử từ trước, nay được Quốc chúa ban tặng biển ngạch. Điều đáng chú ý là, theo *Quảng Nam xã chí*, bấy giờ tại đình Phong Niên có “một tấm bản gỗ chạm khá xưa”, trong khi ngôi đình này cũng như đình An Thọ, đã quá suy đồi chơ ngày sụp nát. Nó dễ dẫn đến một suy đoán khác, rằng bức hoành kia dù nguyên ủy không thuộc đình Sơn Phong thì cũng thuộc đình Phong Niên, chính là “một tấm bản gỗ chạm khá xưa” như miêu tả trong *Quảng Nam xã chí*. Tuy nhiên, dự đoán này, theo chúng tôi, cũng khó thành hiện thực. Lí do ở chính bốn chữ “Cứu thế độ nhân” trên tấm hoành phi. Nó hẳn được dùng để ca ngợi Phật giáo chứ không phải với các vị thần dân gian không rõ nguồn gốc và công tích thờ ở đình làng⁽⁴⁾. Mục tiêu cao cả của Phật giáo là gì nếu không phải tế độ nhân gian vượt thoát khổ ải, đến bờ cực lạc. Lễ căn bản này, dĩ nhiên, không xa lạ gì với một bậc thượng trí và mộ Phật như Quốc chúa Nguyễn phúc Chu. Như vậy, bức hoành phi vốn dĩ không thuộc đình mà phải thuộc chùa – do Quốc chúa ban cho chùa⁽⁵⁾, sau, vì lí do nào đó, dân làng Sơn Phong mới thỉnh treo tại đình làng.

Cùng với xây dựng đình mới, thời Nguyễn, hoạt động trùng tu tôn tạo đình làng cũng diễn ra khá sôi động. Trở lại với tài liệu *Quảng Nam xã chí* (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp) AJ 23/1 – AJ 23/8), có thể thấy, trừ một vài trường hợp vừa mới xây dựng, như đình Sơn Phong chẳng hạn, còn hầu như mọi ngôi đình đều trải qua tu sửa, thậm chí có đình không chỉ được trùng tu một lần mà đến hai, ba lần hoặc hơn thế. Chẳng hạn như đình Phú Xuân (tổng Quảng Hòa, phủ Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) dựng tháng 6 năm Gia Long thứ 13 (1814), trùng tu vào năm Tự Đức thứ 33 (1880) và Bảo Đại thứ 3 (1928). Đình Mông Lãnh (tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam) trùng tu vào các năm Minh Mạng thứ 16 (1835), Đồng Khánh thứ 3 (1887) và Khải Định thứ 4 (1919). Đình Quảng Hậu (tổng Thanh Quýt, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) dựng năm Minh Mạng 18 (1837), trùng tu năm Thành Thái thứ 3 (1891) và năm Khải Định thứ 8 (1923). Đặc biệt, đình An Lưu (tổng Phú Triêm, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam) không rõ dựng năm nào nhưng trùng tu đến 4 lần, vào các năm Minh Mạng thứ 19 (1838), Thành Thái thứ 3 (1891), Bảo Đại thứ 8 (1933) và thêm 1 lần nữa sau đó.

Thực ra, trên đây là dựa vào tài liệu điều tra của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp về làng xã, chủ yếu thuộc địa bàn các huyện Duy Xuyên, Đại Lộc, Quế Sơn và thành phố Hội An, thị xã Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam ngày nay. Nhưng với những làng xã thuộc những địa phương khác, qua tài liệu văn bia, cũng cho thấy tình hình tương tự. Chẳng hạn như thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng, có các đình làng Cẩm Lệ, Hưởng Phước, La Bông, Quá Giáng, Thạch Nham, Thái Lai, Thúy (Túy) Loan, Xuân Lộc, Xuân Thiều và Yến Nê. Ở đây, vừa có đình xây mới (tái dựng) vừa có đình trùng tu, tôn tạo (*xem bảng*).

Bảng 1: Thống kê đình làng ở Đà Nẵng được xây dựng, trùng tu thời Nguyễn qua tư liệu văn bia

TT	Đình	Năm xây dựng, trùng tu	Nguồn sử liệu
1	Cẩm Lệ	Trùng tu năm Bính Thân (1896)	<i>Văn bia đình Cẩm Lệ</i> , Năm Bính Thân (1896), Thác bản, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Kí hiệu 19276.
2	Hưởng Phước	Trùng tu năm Duy Tân thứ 5 (1911)	<i>Văn bia đình Hưởng Phước</i> , Năm Duy Tân thứ 5 (1911), Hòa Liên, Hòa Vang, Đà Nẵng.
3	La Bông	Trùng tu năm Minh Mạng thứ 16 (1835); dựng lại đình mới năm	- <i>Văn bia đình La Bông</i> , Năm Ất Mùi (1835), Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng. - <i>Văn bia đình La Bông</i> , Năm Duy Tân thứ 3 (1908), Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng.

TT	Đình	Năm xây dựng, trùng tu	Nguồn sử liệu
		Thành Thái thứ 16 (1904)	
4	Quá Giáng	Di dời và dựng mới năm Khải Định thứ 3 (1918)	<i>Văn bia đình Quá Giáng</i> , Năm Khải Định thứ 3 (1918), Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng.
5	Thạch Nham	Trùng tu năm Kỷ Dậu (1909)	<i>Văn bia đình Thạch Nham</i> , Năm Kỷ Dậu (1909), Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.
6	Thái Lai	Dựng mới năm Tự Đức thứ 2 (1849); trùng tu năm Thành Thái thứ nhất (1889)	<i>Văn bia đình Thái Lai</i> , Năm Thành Thái thứ nhất (1889), Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.
7	Thúy Loan	Di dời và dựng mới năm Thành Thái thứ nhất (1889); tái dựng năm Canh Tý, niên hiệu Thành Thái (1900)	- <i>Văn bia đình Thúy Loan</i> , Mặt trước, Năm Thành Thái thứ nhất (1889), Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng. - <i>Văn bia đình Thúy Loan</i> , Mặt sau, Đầu thế kỉ 20, Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng.
8	Xuân Lộc	Trùng tu năm Bảo Đại năm thứ 3 (1928)	<i>Văn bia đình Xuân Lộc</i> , Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), Hòa Sơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.
9	Xuân Thiều	Dựng mới năm Khải Định thứ 5 (1920)	<i>Văn bia đình Xuân Thiều</i> , Năm Khải Định thứ 5 (1920), Hòa Hiệp Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng.
10	Yến Nê	Trùng tu năm Đinh Mão thời Tự Đức (1867); dựng mới năm Duy Tân thứ 2 (1908)	<i>Văn bia đình Yến Nê</i> , Năm Duy Tân thứ 2 (1908), Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Nguồn: Lê Xuân Thông tổng hợp

Danh mục đình làng được xây dựng và tu tạo sẽ dài hơn nhiều nếu mở rộng thêm nguồn tư liệu nghiên cứu, chẳng hạn như văn khắc trên các cấu kiện gỗ của đình. Đình Phương Hòa (phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam) là một ví dụ. Trên xà cò khắc dòng chữ: Minh Mạng thập nhị niên tuế thứ Tân Mão nhuận Quý Tị nguyệt cát nhật lương thời bốn xã đồng cải cụ đình tân lập, dĩ hướng Khôn lợi thủy thượng lương 明命拾貳年歲次辛卯閏癸巳月吉日良時本社全改舊亭新立以向坤利水上梁. Nghĩa là: Giờ tốt ngày lành tháng Quý Tị năm Tân Mão niên hiệu Minh Mạng thứ 12 [1831], bốn xã đồng cải tạo đình cũ, dựng mới, lấy hướng Khôn lợi thủy thượng lương. Đình Trung Nghĩa (phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng) là một ví dụ khác. Ở đây, cũng trên cấu kiện xà cò, khắc: Thành Thái thập nhị niên, tuế thứ Canh Tý, cửu nguyệt Bính Tuất, Nhâm Thân nhật bốn xã cấu đình, Thìn khắc thượng lương kiết nhật. Nghĩa là: Ngày Nhâm Thân, tháng 9 Bính Tuất, năm Canh Tý, [niên hiệu] Thành Thái thứ 12 [1900], bốn xã dựng đình, giờ Thìn làm lễ thượng lương.

Rõ ràng rằng, dưới thời Nguyễn, đình được xây dựng, trùng tu gần như thường xuyên và phổ biến. Bấy giờ, bên cạnh những đình làng có lịch sử lâu đời được trùng tu là không ít đình làng được dựng mới. Trong tất cả, có lẽ đình Sơn Phong (1943) là trường hợp đặc biệt, một công trình khép lại việc xây dựng đình làng trên vùng đất xứ Quảng, trong xã hội cổ truyền.

4. Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng giai đoạn sau năm 1945

Nhìn chung, trải một thời gian dài, từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945 cho đến cuối những năm 80, đình làng xứ Quảng không những không được trùng tu tân tạo mà còn chịu những tổn thất vô cùng nặng nề.

Trong thời kì chiến tranh (1946 - 1975), đình không được trùng tu là chuyện dễ hiểu, thậm chí tất yếu. Bởi cũng như nhân dân cả nước, người dân Quảng Nam – Đà Nẵng bất luận giới tính,

tuổi tác, đời sống kinh tế, thành phần xã hội dù khác nhau nhưng ở họ đã cùng chung chí hướng, lí tưởng, cùng cháy lên ngọn lửa xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, đánh đuổi ngoại xâm, tiến tới giải phóng và thống nhất nước nhà. Tất cả mọi nguồn lực, vì thế, đã dành trọn cho cuộc trường chinh đầy khốc liệt.

Không được trùng tu cũng đồng nghĩa nhiều đình làng đã đến lúc vượt ngưỡng giới hạn của sức bền vật liệu, sẽ dần rơi vào hư hại, hoang tàn. Nhưng hiện tượng này chưa phải là thực trạng xót xa của đình làng hiện thời, mà là sự đổ nát do bom đạn chiến tranh hoặc ý thức phá hoại của kẻ gây chiến. Điều tra của chúng tôi cho thấy, ở Đà Nẵng, ít nhất có những ngôi đình sau bị đổ nát hoặc hư hại nặng trong thời kì chiến tranh. Đó là: đình Khuê Bắc, đình Khái Tây, đình Mân Quang (quận Ngũ Hành Sơn); đình Trúc Bàu, đình Cẩm Toại, đình Yến Nê, đình Vân Dương, đình Hương Lam, đình Lệ Sơn, đình An Trạch (huyện Hòa Vang); đình Lỗ Giáng, đình Tùng Lâm (quận Cẩm Lệ); đình Thanh Vinh, đình Đa Phước (quận Liên Chiểu); và đình Nại Hiền Đông (quận Sơn Trà). Đặc biệt, ở Quảng Nam, riêng thị xã Điện Bàn đã có đến 16 trên 21 ngôi đình (được điều tra) bị hủy hoại gần như hoàn toàn hoặc không thể tiếp tục sử dụng. Trong đó chỉ mỗi mảnh đất nhỏ Gò Nổi (nay là ba xã Điện Trung, Điện Phong và Điện Quang) đã có đến 7 ngôi đình với 9 lần bị phá hoại. Đình Bảo An, đình Phi Phú (xã Điện Quang) đều bị quân Pháp tháo dỡ năm 1948 để xây đồn Xuân Đài. Sau năm 1954, dân làng Bảo An và Phi Phú xây dựng đình mới. Đến những năm 1967, 1968, cả hai ngôi đình lại bị bom Mỹ đánh sập. Những ngôi đình khác, gồm: Bàn Lãnh, Đông Bàn (Điện Trung), Lãnh Đông, Cẩm Lậu, Hà Mật (Điện Phong) đều bị quân đội Mỹ và Việt Nam Cộng hòa đánh phá, cày ủi thời điểm trong và sau Cuộc tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968).

Bảng 2: Thống kê đình làng ở thị xã Điện Bàn bị đánh phá trong chiến tranh

TT	Đình	Địa chỉ hiện nay
1	Đình Phi Phú	Xã Điện Quang
2	Đình Bảo An	Xã Điện Quang
3	Đình Bàn Lãnh	Xã Điện Trung
4	Đình Đông Bàn	Xã Điện Trung
5	Đình Lãnh Đông	Xã Điện Phong
6	Đình Cẩm Lậu	Xã Điện Phong
7	Đình Hà Mật	Xã Điện Phong
8	Đình Bồ Mung	Phường Điện Thắng Bắc
9	Đình Diêm Sơn	Xã Điện Tiến
10	Đình Hà Thanh	Xã Điện Hòa
11	Đình Kim Thành	Phường Vĩnh Điện
12	Đình Thủy Bồ	Xã Điện Thọ
13	Đình Viêm Đông	Phường Điện Ngọc
14	Đình Viêm Tây	Phường Điện Thắng Bắc
15	Đình Thanh Quýt	Phường Điện Thắng Trung
16	Đình Phong Ngũ	Phường Điện Thắng Nam

Nguồn: Lê Xuân Thông tổng hợp

Nhìn trên toàn tỉnh Quảng Nam, Điện Bàn không phải là địa phương duy nhất chịu tổn thất – tất nhiên, dù rằng hậu quả ở đây là nặng nề nhất. Vẫn từ kết quả điều tra thực địa, chúng tôi có thể kể ra nhiều ngôi đình khác nữa thuộc nhiều địa bàn, như đình Hương Trà (thành phố Tam Kỳ) đình Gia Cát, đình An Long, đình Dưỡng Mông (huyện Quế Sơn), đình Khương Hội, đình Xuân Mỹ Đông (huyện Núi Thành), đình Phúc Khương, đình Quảng Đại, đình Quảng Huế (tức đình Quảng Phú, đình Không chái) (huyện Đại Lộc), đình ấp Trường Lệ, đình An Mỹ, đình Thanh Nam, đình Thanh Đông (thành phố Hội An).

Những đình làng ở Quảng Nam vừa nêu ra trên đây, thực chất chỉ là số liệu thống kê từ khoảng 80 công trình, phế tích, dấu tích/địa điểm đình làng được khảo sát. Con số thực tế, vì vậy, có thể còn lớn hơn nhiều.

Cần nói thêm, không phải mọi đình làng bị hủy hoại đều do chủ ý của quân xâm lược mà có thể còn do “bom rơi đạn lạc” trong các cuộc giao tranh, nhưng chắc rằng, đó là tác nhân chủ yếu. Lí do ở chỗ, trong chiến tranh, đặc biệt là cuộc chiến tranh chống Mỹ, đa phần đình làng Quảng Nam – Đà Nẵng đều trở thành địa điểm quan trọng - hoặc bí mật hoặc công khai, của chính quyền cách mạng và quần chúng địa phương yêu nước. Đó là nơi hội họp của cán bộ, nơi tập kết, cất giấu vũ khí đạn dược, nhu yếu phẩm phục vụ kháng chiến, nơi sơ/cấp cứu cán bộ, chiến sĩ trước khi chuyển về hậu cứ, và, cũng là nơi nhân dân tụ hội, tụ họp nhân các sự kiện chính trị quan trọng hay bắt đầu cho một cuộc đấu tranh lớn. Đặc biệt hơn, nhiều đình còn có hầm hào bí mật để nhân dân nuôi giấu cán bộ, chiến sĩ bám lại địa bàn trong vùng địch hậu. Trong số này, đình Thạch Tân (Tam Thăng, Tam Kỳ) là một địa chỉ tiêu biểu. Thật lạ lùng, dù đã bị địch nghi ngờ và làm le triệt hạ, nhưng đình Thạch Tân vẫn vững chãi đi qua cuộc chiến.

Thực ra, cũng phải nhìn nhận rằng, vẫn còn nhiều đình khác bị phá hủy mà tác nhân hoàn toàn từ phía chủ quan. Quả thật, khi chiến tranh kháng Pháp vừa bắt đầu và đình làng có thể chưa là nạn nhân – mục tiêu của các cuộc giao tranh, đánh phá thì ít nhiều đã chịu tổn thất, do bị triệt hạ theo chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” của trung ương. Đình Lãnh Đông (xã Điện Trung, thị xã Điện Bàn), đình Hà Lam (thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình) là hai ví dụ trong nhiều trường hợp. Đáng tiếc, sau này mỗi đình Lãnh Đông được tái tạo, còn đình Hà Lam đã mãi trôi vào quá khứ, những di vật như hoành phi, liễn đối và bi kí phải “tá túc” tại nhà thờ tiền hiền làng từ bấy đến nay.

Hoạt động trùng kiến đình làng vẫn không hề diễn ra sau khi đất nước đã độc lập, thống nhất, ít nhất cho đến cuối những năm 1980. Trong khi đó, không ít đình bị trưng dụng rồi cải tạo để đảm nhận chức năng hoàn toàn khác, đoạn tuyệt hẳn các chức năng vốn có. Chỉ tại Hội An, đã có nhiều đình chịu số phận tiêu cực đó. Có thể kể: đình Cẩm Phô, đình Xuân Lâm, đình Ông Voi, đình Sơn Phong, đình Sơn Phô. Đình Cẩm Phô trở thành nhà kho của Hợp tác xã chiếu in hoa phường Cẩm Phô, đến năm 1989, mới được giao lại cho cộng đồng dân làng địa phương. Đình Ông Voi thì trở thành nhà sinh hoạt cộng đồng, rồi trường mầm non trong suốt hơn 40 năm qua. Những đình khác đều tương tự, hoặc là nhà kho hoặc là nhà sinh hoạt cộng đồng, hoặc trường học. Nhưng dấu sao vẫn còn may mắn, vì cuối cùng cũng được trở lại đúng thân phận – không đến mức một đi không trở lại như không ít ngôi đình khác, như Đình Dưỡng Mông ở Quế Sơn, chẳng hạn. Đình này hai lần trở thành nhà kho của các hợp tác xã ở Quế Xuân, từ hợp tác xã mây đót đến hợp tác xã nông nghiệp, sau lại bị giải tỏa để cải tạo đồng ruộng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Từ những năm 90 của thế kỉ trước, đặc biệt trong khoảng gần hai thập niên trở lại đây, đình xứ Quảng mới thực sự được quan tâm mạnh mẽ, của không chỉ người dân mà cả chính quyền. Nhiều ngôi đình đã mất nay được dựng lại. Trở lại với mảnh đất Gò Nổi, trong số 7 đình bị hủy nát, trừ đình Phi Phú, những đình khác đều đã được xây mới vào thập niên thứ hai của thế kỉ XXI. Nhưng không chỉ tái dựng, những đình còn lại hầu hết đều được gia cố, trùng tu, chỉnh trang ngày một vững chắc, khang trang. Không một trường hợp nào trong 21 đình được khảo sát tại thị xã Điện Bàn mà không thuộc đối tượng của một trong hai hoạt động trên.

Khác với thời kì trước, rằng nguồn lực xây dựng, trùng tu đình làng đều do dân làng huy động và quyên góp, ngày nay, ngoài nguồn lực này vẫn là chủ yếu còn có kinh phí đầu tư của nhà nước Việt Nam. Thậm chí, đối với những đình đã được xếp hạng di tích các cấp, thì nguồn kinh phí xây dựng từ ngân sách nhà nước, có thể là toàn bộ hoặc chiếm một phần quan trọng. Tất cả đã phản ánh sự nỗ lực của toàn xã hội nhằm góp phần thực hiện thành công chiến lược “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã được Trung ương Đảng đề ra năm 1998.

5. Kết luận

Tóm lại, những ngôi đình hiện còn phần nhiều được xây dựng từ nửa sau thế kỉ 19, rải rác kéo dài trong suốt thế kỉ 20 và cả những năm gần đây – đầu thế kỉ 21. Trong quá trình tồn tại, nhiều đình không chỉ được trùng tu một vài lần mà thậm chí đến bốn hoặc năm lần. Và dĩ nhiên, sau những lần như thế, các cấu kiện đã hoàn toàn khác tuổi. Đây là chưa nói đến việc thay đổi cả quy mô và kiểu thức kiến trúc, mà nếu không chú ý sẽ dễ bị nhầm lẫn. Cũng vì thế nên khi nói đến niên đại của đình làng Quảng Nam – Đà Nẵng, có điểm quan trọng cần phải đặc biệt lưu ý là đa số những ngôi đình được xây dựng trước năm 1975, hay thậm chí muộn hơn là trước những năm 1990, thường không mang đủ trên mình kiến trúc của ngày khởi tạo./.

Chú thích:

- (1) Người viết đã có nhầm lẫn. Cảnh Trị năm thứ 8 hẳn phải là năm Canh Tuất.
- (2) Hẳn là sáu thôn/làng này là hậu thân của những thôn của châu La Tháp (thuộc Hoa Châu, phủ Thăng Hoa) đã xây dựng công đình La Tháp từ thế kỉ XVII. Từ văn bia trùng tu công đình châu La Tháp năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754), châu La Tháp có ít nhất bốn thôn, gồm: An Lâm, Thanh Châu, Bình Khang và Chúc La.
- (3) Chúa rất sùng Phật, đã thọ giới với thiền sư Thạch Liêm phái Tào Động, được ban pháp danh Hưng Long, năm 1695.
- (4) Chả thế mà trong tất cả các sắc phong thần ở Quảng Nam – Đà Nẵng dưới triều Nguyễn, khi nói đến công trạng của thần, không hề xuất hiện những chữ này hoặc chữ có nghĩa tương đương, mà thông thường là “hộ quốc tì dân”, “bảo ngã lê dân”; nghĩa là “giúp nước giúp dân”, “che chở cho dân đen của ta”.
- (5) Chúng tôi cũng không khỏi băn khoăn về vấn đề này. Vì nếu dựa vào sử cũ, ta thấy chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ duy một lần kinh lí đến Quảng Nam vào năm Kỉ Hợi, tức năm 1719. Dịp này chúa ghé Hội An và ban biển đề tên cầu Lai Viễn ở đây. Sử chép: “Kỷ Hợi, năm thứ 28, mùa xuân, tháng 3, chúa đi thăm dinh Quảng Nam, duyệt binh mã, rồi đến phố Hội An, nhân thấy phía tây phố có cầu, là nơi thuyền buôn tụ họp, nên đặt tên là cầu Lai Viễn, viết chữ biển vàng ban cho”. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.137. Không rõ bốn chữ ở bức hoành này được chúa ngự đề trong hoàn cảnh nào?!

Ghi chú: Bài viết này là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2023-2024 “Đình làng của người Việt khu vực Nam Trung Bộ” do Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ chủ trì thực hiện và TS. Lê Xuân Thông làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo

- Hà Văn Tấn (2019). *Đình Việt Nam*, trong sách: *Cửa sổ Lịch sử - Văn hóa Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Huỳnh Công Bá (1996). *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỉ XV đến giữa thế kỉ XVIII*. Luận án phó tiến sĩ khoa học lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học quốc gia Hà Nội.
- Khoán ước xã Phước Sơn*. Năm Gia Long thứ 7 (1808). Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Lê Quý Đôn (2018). *Phủ biên tạp lục* (Trần Đại Vinh dịch và bổ chính). Nxb Đà Nẵng.
- Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1998). *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 2. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Đình Đầu (2010). *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Dinh Quảng Nam*, Tập 2. Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2004). *Đại Nam thực lục*, Tập 1. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
- Tạ Chí Đại Trường (2006). *Thần, người và đất Việt*. Nxb Văn hóa thông tin. Hà Nội.
- Trịnh Cao Tường (2007). *Đình làng: điểm lại bước đi ban đầu*, trong sách: *Kiến trúc Việt Nam từ cái nhìn khảo cổ học*. Nxb Xây dựng. Hà Nội.

Văn bia đình Cẩm Lệ. Năm Bính Thân (1896). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 19276.

Văn bia đình châu La Tháp. Năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 20419 và 20934.

Văn bia đình Hưởng Phước. Năm Duy Tân thứ 5 (1911). Xã Hòa Liên, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình La Bông. Năm Ất Mùi (1835). Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình La Bông. Năm Duy Tân thứ 3 (1908). Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Phú Triêm. Năm Duy Tân thứ 2 (1908). Xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Văn bia đình Phú Triêm. Năm Tự Đức thứ 3 (1850). Xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Văn bia đình Quá Giáng. Năm Khải Định thứ 3 (1918). Xã Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Thạch Nham. Năm Kỷ Dậu (1909). Xã Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Thái Lai. Năm Thành Thái thứ nhất (1889). Xã Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Thúy Loan. Mặt sau. Đầu thế kỉ 20. Xã Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Thúy Loan. Mặt trước. Năm Thành Thái thứ nhất (1889). Xã Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Xuân Lộc. Năm Bảo Đại thứ 3 (1928). Xã Hòa Sơn, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia đình Xuân Thiều. Năm Khải Định thứ 5 (1920). Phường Hòa Hiệp Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

Văn bia đình Yến Nê. Năm Duy Tân thứ 2 (1908). Xã Hòa Tiến, Hòa Vang, Đà Nẵng.

Văn bia xã Bất Nhị. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 20389.

Văn bia xã Phú Hòa. Năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 20922.

Viện Viễn Đông bác cổ Pháp. *Quảng Nam xã chí.* Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu AJ 23/1 - AJ 23/8.